

Phụ lục II
DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH 2021 - 2030
PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN KRÔNG BÔNG, TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Không Kmar	Xã Cư Drăm	Xã Cư KTy	Xã Cư Pui	Xã Dang Kang	Xã Ea Trul	Xã Hòa Lễ	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Tân	Xã Hòa Thành	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Yang Mao	Xã Yang Reh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.683,5	84,6	118,3	76,2	296,9	114,6	33,3	109,0	132,9	202,9	50,8	63,2	131,5	192,0	77,2
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	135,6	20,6	19,6	15,5	16,4	2,5	5,9	16,3	6,3	9,1	6,2	9,9	0,6	2,5	4,4
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>105,0</i>	<i>19,0</i>	<i>7,7</i>	<i>13,4</i>	<i>16,4</i>	<i>2,4</i>	<i>5,4</i>	<i>16,0</i>	<i>6,3</i>	<i>5,5</i>	<i>6,2</i>	<i>0,6</i>	<i>0,3</i>	<i>1,9</i>	<i>4,0</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	562,1	22,0	20,5	37,0	95,3	25,1	11,6	47,4	61,3	90,4	10,0	9,8	42,9	50,0	38,9
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	594,3	39,0	26,2	20,1	43,8	66,7	15,4	41,2	33,2	77,8	34,1	37,2	88,1	37,5	33,9
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	45,8				45,5									0,3	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	75,0													75,0	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	268,3	1,7	52,0	3,6	95,8	20,2	0,4	3,5	32,2	25,6	0,5	6,2		26,6	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>106,0</i>		29,0		77,0										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,4	1,3		0,0	0,1	0,1		0,7	0,1			0,1			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		319,3		5,0	2,5	107,4	48,0			155,0	0,4	1,0				
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	7,0					7,0									
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,4								1,0	0,4					
2.3	Đất trồng rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR(a)	310,8		5,0	2,5	107,4	41,0			154,0		1,0				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,3	1,3		0,3		0,1				0,2					0,6

Ghi chú: - (a) gồm sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.